

WEWIN CHINESE

Sách học viên

Basic

12 buổi học • 90 phút mỗi buổi

Tiếng Trung giản thể với hướng dẫn tiếng Việt. Học qua tình huống, luyện nghe và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

Bộ học liệu do AI hỗ trợ biên soạn cho WeWIN. Đây là học liệu nội bộ hướng tới mục tiêu năng lực, không phải để thi hoặc giáo trình do đơn vị tổ chức HSK phát hành. Giáo viên cần thẩm định ngôn ngữ và điều chỉnh tốc độ trước khi triển khai đại trà.

Danh mục buổi học

- BAS-01 Âm tiết và bốn thanh
- BAS-02 Vận mẫu đơn a o e i u ư
- BAS-03 Thanh mẫu b p m f
- BAS-04 Thanh mẫu d t n l
- BAS-05 Thanh mẫu g k h
- BAS-06 Thanh mẫu j q x và cách viết ư
- BAS-07 Nhóm z c s và zh ch sh r
- BAS-08 Vận mẫu ghép và quy tắc dấu thanh
- BAS-09 Âm cuối n và ng
- BAS-10 Thanh nhẹ và biến điệu
- BAS-11 Nối lời và hội thoại lớp học
- BAS-12 Kiểm tra phát âm và giao tiếp đầu vào

BAS-01 Âm tiết và bốn thanh

Sau buổi học: Phân biệt bốn thanh bằng tai, nhận diện dấu và giới thiệu một lời chào.

Từ và cụm từ trọng tâm

妈	mā	mẹ
麻	má	tê gai
马	mǎ	ngựa
骂	mà	mắng
吗	ma	trợ từ hỏi
好	hǎo	tốt

Cấu trúc và cách dùng

mā má mǎ mà ma

Một âm tiết có thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Thanh 1 cao ngang, thanh 2 đi lên, thanh 3 thấp rồi nhô lên khi đọc riêng, thanh 4 đi xuống. Thanh nhẹ ngắn và không có dấu.

Hội thoại mẫu

A 妈, 麻, 马, 骂。

mā, má, mǎ, mà。

B 你好 !

nǐ hǎo !

A 你好吗 ?

nǐ hǎo ma ?

Nhiệm vụ giao tiếp

Phân biệt bốn thanh bằng tai, nhận diện dấu và giới thiệu một lời chào.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-01_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-02 Vận mẫu đơn a o e i u ü

Sau buổi học: Nghe và phân biệt u với ü, đọc sáu vận mẫu trong âm tiết có nghĩa.

Từ và cụm từ trọng tâm

八	bā	tám
我	wǒ	tôi
饿	è	đói
一	yī	một
五	wǔ	năm
鱼	yú	cá

Cấu trúc và cách dùng

a o e i u ü

Với ü, giữ lưỡi như i rồi tròn môi. Không đồng nhất ü với u. Vị trí môi và lưỡi quan trọng hơn việc tìm một âm tiếng Việt tương đương.

Hội thoại mẫu

A 我, 鱼, 五。

wǒ, yú, wǔ。

B 我饿了。

wǒ è le。

A 我想吃鱼。

wǒ xiǎng chī yú。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nghe và phân biệt u với ü, đọc sáu vận mẫu trong âm tiết có nghĩa.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-02_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-03 Thanh mẫu b p m f

Sau buổi học: Phân biệt cặp không bật hơi và bật hơi, đọc b p m f trong từ quen thuộc.

Từ và cụm từ trọng tâm

爸爸	bà bà	bố
怕	pà	sợ
妈妈	mā mā	mẹ
饭	fàn	cơm
不	bù	không
朋友	péng yǒu	bạn

Cấu trúc và cách dùng

b p m f

b và p khác nhau chủ yếu ở bật hơi. Đặt một mảnh giấy trước miệng: p làm giấy chuyển động rõ hơn. Không đọc b thành b hữu thanh theo tiếng Việt.

Hội thoại mẫu

A 爸爸，怕，妈妈，饭。

bà bà, pà, mā mā, fàn.

B 爸爸不怕。

bà bà bù pà.

A 妈妈吃饭。

mā mā chī fàn.

Nhiệm vụ giao tiếp

Phân biệt cặp không bật hơi và bật hơi, đọc b p m f trong từ quen thuộc.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-03_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-04 Thanh mẫu d t n l

Sau buổi học: Phân biệt d t và n l, hỏi bạn có đến hay không.

Từ và cụm từ trọng tâm

大	dà	to
他	tā	anh ấy
你	nǐ	bạn
来	lái	đến
女	nǚ	nữ
路	lù	đường

Cấu trúc và cách dùng

d t n l

d và t là cặp không bật hơi và bật hơi. Với n, luồng hơi đi qua mũi; với l, đầu lưỡi chạm lợi và hơi đi hai bên. n và l vẫn viết rõ ù trong nữ, lũ.

Hội thoại mẫu

A 大, 他, 你, 来。

dà, tā, nǐ, lái。

B 你来吗?

nǐ lái ma?

A 他来了。

tā lái le。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phân biệt d t và n l, hỏi bạn có đến hay không.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-04_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-05 Thanh mẫu g k h

Sau buổi học: Đọc g k h và phân biệt không bật hơi với bật hơi trong từ và câu.

Từ và cụm từ trọng tâm

哥哥	gē gē	anh trai
看	kàn	nhìn xem
喝	hē	uống
个	gè	lượng từ chung
开	kāi	mở lái
好	hǎo	tốt

Cấu trúc và cách dùng

g k h

g và k phát âm ở vùng ngạc mềm, k bật hơi. h có luồng hơi xát ở vùng sau miệng. Giữ vận mẫu rõ, không thêm nguyên âm sau thanh mẫu.

Hội thoại mẫu

A 哥哥，看，喝。

gē gē, kàn, hē.

B 哥哥喝水。

gē gē hē shuǐ.

A 你看，这个很好。

nǐ kàn, zhè ge hěn hǎo.

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc g k h và phân biệt không bật hơi với bật hơi trong từ và câu.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-05_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-06 Thanh mẫu j q x và cách viết ü

Sau buổi học: Phân biệt j q x, nhận ra âm ü trong qu và xue.

Từ và cụm từ trọng tâm

鸡	jī	gà
七	qī	bảy
西	xī	tây
去	qù	đi
学	xué	học
谢谢	xiè xiè	cảm ơn

Cấu trúc và cách dùng

j q x

j q x dùng mặt trước lưỡi gần ngạc cứng. q bật hơi, j không bật hơi. Khi ü đứng sau j q x, bỏ hai chấm: ju qu xu vẫn đọc với ü.

Hội thoại mẫu

A 鸡, 七, 西。

jī, qī, xī。

B 我去学校。

wǒ qù xué xiào。

A 谢谢老师。

xiè xiè lǎo shī。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phân biệt j q x, nhận ra âm ü trong qu và xue.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-06_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-07 Nhóm z c s và zh ch sh r

Sau buổi học: Phân biệt âm đầu trước và sau lợi, tránh thêm âm i tiếng Việt vào mọi âm tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

字	zì	chữ
菜	cài	món rau
三	sān	ba
这	zhè	đây
吃	chī	ăn
是	shì	là
人	rén	người
书	shū	sách

Cấu trúc và cách dùng

z c s 与 zh ch sh r

z c s có đầu lưỡi gần răng và lợi trước. zh ch sh r dùng vị trí lưỡi lùi hơn. i trong zi ci si và zhi chi shi ri không giống i trong ji qi xi.

Hội thoại mẫu

A 字, 菜, 三, 这, 吃, 是, 人。

zì, cài, sān, zhè, chī, shì, rén。

B 这是书。

zhè shì shū。

A 我吃菜。

wǒ chī cài。

Nhiệm vụ giao tiếp

Phân biệt âm đầu trước và sau lợi, tránh thêm âm i tiếng Việt vào mọi âm tiết.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-07_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-08 Vận mẫu ghép và quy tắc dấu thanh

Sau buổi học: Đặt dấu thanh đúng và đọc vận mẫu ghép trong từ, không tách thành hai âm tiết.

Từ và cụm từ trọng tâm

爱	ài	yêu thích
杯	bēi	cốc
好	hǎo	tốt
水	shuǐ	nước
六	liù	sáu
对	duì	đúng

Cấu trúc và cách dùng

ai ei ao ou iao iou iu uai uei ui

Ưu tiên đặt dấu trên a, nếu không có a thì trên o hoặc e. Với iu và ui, đặt dấu trên nguyên âm viết sau: liù, duì. i có dấu thì bỏ chấm.

Hội thoại mẫu

A 爱, 杯, 好, 水, 六, 对。

ài, bēi, hǎo, shuǐ, liù, duì。

B 我要一杯水。

wǒ yào yī bēi shuǐ。

A 对, 很好。

duì, hěn hǎo。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đặt dấu thanh đúng và đọc vận mẫu ghép trong từ, không tách thành hai âm tiết.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-08_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-09 Âm cuối n và ng

Sau buổi học: Nghe và đọc âm cuối n ng rõ ràng, ghi lại pinyin từ nghe được.

Từ và cụm từ trọng tâm

三	sān	ba
山	shān	núi
新	xīn	mới
星	xīng	ngôi sao
很	hěn	rất
冷	lěng	lạnh
饭	fàn	cơm
房	fáng	phòng nhà

Cấu trúc và cách dùng

an ang en eng in ing ong

Âm cuối n kết thúc với đầu lưỡi gần lợi; ng kết thúc với phần sau lưỡi nâng lên. Không thêm nguyên âm sau âm cuối. Luyện đối chiếu từng cặp an ang, en eng, in ing.

Hội thoại mẫu

A 三, 山, 新, 星。

sān, shān, xīn, xīng。

B 今天很冷。

jīn tiān hěn lěng。

A 这是新房间。

zhè shì xīn fáng jiān。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nghe và đọc âm cuối n ng rõ ràng, ghi lại pinyin từ nghe được.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-09_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-10 Thanh nhẹ và biến điệu

Sau buổi học: Đọc cụm từ tự nhiên, phân biệt cách ghi pinyin từ điển và biến điệu khi nói.

Từ và cụm từ trọng tâm

你好	nǐ hǎo	xin chào
很好	hěn hǎo	rất tốt
一个	yí gè	một cái
一天	yī tiān	một ngày
不是	bú shì	không phải
不对	bú duì	không đúng
我们	wǒ men	chúng tôi
什么	shén me	cái gì

Cấu trúc và cách dùng

nǐ hǎo yí ge yì tiān bú shì

Hai thanh 3 liền nhau: thanh 3 đầu thường đọc gần thanh 2, nhưng pinyin vẫn ghi nǐ hǎo. 不 trước thanh 4 đọc bú. 一 đổi tùy ngữ cảnh; số đếm và chuỗi số có thể giữ yī. Thanh nhẹ cần nghe theo từ.

Hội thoại mẫu

A 你好，你好。

nǐ hǎo, nǐ hǎo。

B 不是，不对。

bú shì, bú duì。

A 我们有一个问题。

wǒ men yǒu yí gè wèn tí。

Nhiệm vụ giao tiếp

Đọc cụm từ tự nhiên, phân biệt cách ghi pinyin từ điển và biến điệu khi nói.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-10_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-11 Nối lời và hội thoại lớp học

Sau buổi học: Nghe hướng dẫn lớp học và chủ động yêu cầu giáo viên nhắc lại khi cần.

Từ và cụm từ trọng tâm

请听	qǐng tīng	vui lòng nghe
请读	qǐng dú	vui lòng đọc
再说	zài shuō	nói lại
一遍	yī biàn	một lượt
明白	míng bái	hiểu rõ
不知道	bù zhī dào	không biết
老师	lǎo shī	giáo viên
同学	tóng xué	bạn học

Cấu trúc và cách dùng

请再说一遍。 我不太明白。

Chia câu thành cụm nghĩa. Giữ trọng âm ở thông tin chính và ngắt nghỉ ở ranh giới câu. Không ngắt giữa từng chữ khi đã nói được theo cụm.

Hội thoại mẫu

A 老师，请再说一遍。

lǎo shī, qǐng zài shuō yī biàn。

B 好，请听。

hǎo, qǐng tīng。

A 我明白了，谢谢。

wǒ míng bái le, xiè xiè。

Nhiệm vụ giao tiếp

Nghe hướng dẫn lớp học và chủ động yêu cầu giáo viên nhắc lại khi cần.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-11_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.

BAS-12 Kiểm tra phát âm và giao tiếp đầu vào

Sau buổi học: Hoàn thành bài đánh giá phát âm và hội thoại ngắn, xác định hai điểm cần luyện tiếp.

Từ và cụm từ trọng tâm

名字	míng zì	tên
学生	xué shēng	học sinh
中文	zhōng wén	tiếng Trung
喜欢	xǐ huān	thích
学习	xué xí	học tập
每天	měi tiān	mỗi ngày
说	shuō	nói
读	dú	đọc

Cấu trúc và cách dùng

你好，我叫小安。 我喜欢学中文。

Bài kiểm tra gồm nghe phân biệt, đọc âm tiết, đọc từ và hội thoại. Giáo viên phản hồi vào âm cụ thể, cho nghe lại rồi thu một bản sửa. Chưa đạt ở âm nào thì ôn nhóm âm đó trước khi tăng tốc.

Hội thoại mẫu

A 你好，我叫小安。

nǐ hǎo, wǒ jiào xiǎo ān。

B 我是学生，我喜欢学中文。

wǒ shì xué shēng, wǒ xǐ huān xué zhōng wén。

A 请再说一遍，谢谢。

qǐng zài shuō yī biàn, xiè xiè。

Nhiệm vụ giao tiếp

Hoàn thành bài đánh giá phát âm và hội thoại ngắn, xác định hai điểm cần luyện tiếp.

Luyện tập tại nhà

Nghe BAS-12_MODEL.mp3 hai lượt. Lượt 1 ghi ý chính. Lượt 2 kiểm tra từ đã học. Thu giọng đọc 30-60 giây, so sánh với mẫu và sửa một lỗi cụ thể. Hoàn thành trang bài tập và trang luyện viết cùng mã buổi.